

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 1482/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 31 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành biểu mẫu báo cáo thống kê
và phân công thực hiện thu thập thông tin thuộc Hệ thống
chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê
ngày 12 tháng 11 năm 2021;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;*

*Căn cứ Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;*

*Căn cứ Công văn số 5891/BKHĐT-TCTK ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Bộ
Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn ban hành biểu mẫu thống kê thu thập thông
tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;*

*Căn cứ Nghị quyết số 320/NQ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của
UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành biểu mẫu báo cáo thống kê và phân công
thực hiện thu thập thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp
huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Phú Yên tại Tờ trình số
644/TTr-CTK ngày 26 tháng 10 năm 2023 về việc ban hành Quyết định biểu
mẫu báo cáo thống kê và phân công thực hiện thu thập thông tin thuộc Hệ thống
chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này biểu mẫu báo cáo thống kê và
phân công thực hiện thu thập thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp
tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên (đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Biểu mẫu báo cáo tại Điều 1 Quyết định này áp dụng đối với Ban Tổ chức Tỉnh ủy; các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi chung là các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh); Ban Tổ chức Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan của Trung ương, của tỉnh đóng trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là phòng, ban, đơn vị cấp huyện); UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện); UBND các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã).

2. Căn cứ Quyết định này, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Trưởng các phòng, ban, đơn vị cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo đúng các biểu mẫu quy định.

3. Cục Thống kê tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện và làm đầu mối tổng hợp biểu mẫu báo cáo thống kê thu thập Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bố trí nguồn lực (nhân lực và kinh phí) để thu thập thông tin tính các chỉ tiêu đặc thù, phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp huyện, cấp xã (chỉ tiêu Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp huyện; Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng của cấp huyện, cấp xã).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2017 về việc ban hành biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh và Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2019 về việc ban hành biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị cấp huyện và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để b/c);
- Tổng Cục Thống kê (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- VP Tỉnh ủy, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Lê Tấn Hổ

Biểu mẫu:
BÁO CÁO THỐNG KÊ THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số 1482/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của
UBND tỉnh Phú Yên)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích

Biểu mẫu báo cáo thống kê thu thập thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo tổng hợp trong Hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh; các phòng, ban, đơn vị cấp huyện và UBND cấp huyện, cấp xã về lĩnh vực chuyên môn được giao.

Các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh; các phòng, ban, đơn vị cấp huyện và UBND cấp huyện, cấp xã được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực của đơn vị mình, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh; các phòng, ban, đơn vị cấp huyện và UBND cấp huyện, cấp xã thuộc quyền quản lý của địa phương.

3. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê. Bộ phận thống kê trực thuộc sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh; các phòng, ban, đơn vị cấp huyện và UBND cấp huyện, cấp xã tổng hợp số liệu thuộc lĩnh vực do đơn vị mình đã được giao quản lý.

4. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Cục Thống kê tỉnh, Chi cục Thống kê cấp huyện được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng đơn vị báo cáo.

Lưu ý: Một số biểu mẫu thống kê thu thập Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện nguồn số liệu từ biểu mẫu báo cáo thống kê cấp tỉnh; cấp xã nguồn số liệu từ biểu mẫu báo cáo thống kê cấp huyện.

5. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh số tự nhiên 001, 002, 003,...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với

từng ngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (Năm - N; Quý - Q; Tháng - T; Hồn hợp - H); lấy chữ T (Báo cáo sở, ban, ngành và các đơn vị tương đương) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê thu thập Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh (theo mã chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh); lấy chữ H (Báo cáo huyện và các đơn vị tương đương) thể hiện cho Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê áp dụng đối với các phòng, ban, đơn vị (theo mã chỉ tiêu thống kê cấp huyện); lấy chữ X thể hiện cho Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê áp dụng đối với UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

Ví dụ 1: Báo cáo thống kê tổng hợp 2 năm của Sở Công Thương được ký hiệu như sau: Biểu số 001.2N/T0903-CT “Năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp” (001 là số thứ tự biểu do Sở Công Thương chủ trì thực hiện; 2N là chu kỳ báo cáo 2 năm; T0903 là chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh do Sở Công Thương chủ trì thực hiện; CT là Sở Công Thương chủ trì thực hiện biểu mẫu này).

Lưu ý: Một chỉ tiêu thống kê có thể thu thập thông tin từ nhiều biểu quy ước ký hiệu biểu bổ sung số thứ tự theo số tự nhiên 1, 2, 3... sau dấu (.) mã chỉ tiêu, ví dụ: Biểu 001.N/T0101.1-TNMT; một biểu thu thập nhiều chỉ tiêu quy ước ký hiệu biểu bổ sung 2 số ký hiệu sau của mã chỉ tiêu sau dấu (-) mã chỉ tiêu, ví dụ: Biểu 001.N/T1501 -02-03-04-05-GDDT.

6. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu thống kê (sau tên biểu báo cáo). Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch và được quy định cụ thể của từng biểu mẫu báo cáo thống kê, bao gồm:

- a) Báo cáo thống kê tháng.
- b) Báo cáo thống kê quý.
- c) Báo cáo thống kê 6 tháng.
- d) Báo cáo thống kê 9 tháng.
- đ) Báo cáo thống kê năm.
- e) Báo cáo thống kê đột xuất trong trường hợp khi có sự vật, hiện tượng đột xuất xảy ra: Thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và các hiện tượng đột xuất khác. Ngoài ra còn có kỳ báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

7. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

Ví dụ: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo. Số liệu báo cáo là số liệu chính thức thực hiện của năm trước.

Ngoài ra, tùy thuộc vào các lĩnh vực khác nhau có thời hạn nhận báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở dòng ngày nhận báo cáo.

8. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính

Hệ thống ngành kinh tế quốc dân, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính Việt Nam sử dụng trong biểu mẫu báo cáo thống kê thực hiện theo quy định hiện hành.

9. Phương thức gửi báo cáo

Các đơn vị gửi báo cáo thống kê bằng văn bản (bản giấy) hoặc báo cáo điện tử qua Hệ thống phần mềm báo cáo điện tử đến Cục Thống kê tỉnh, Chi cục Thống kê cấp huyện theo thời gian quy định trên từng biểu mẫu. Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị hoặc báo cáo điện tử (được ký số) để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ (KÈM THEO), GỒM:

1. Cấp tỉnh

Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê dùng để thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, áp dụng đối với các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh.

Biểu mẫu báo cáo thống kê dùng để thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh: 78 biểu, áp dụng đối với 23 sở, ngành, đơn vị.

STT	Tên đơn vị	Số lượng biểu báo cáo (Biểu)	STT chung
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	1-10
2	Sở Khoa học và Công nghệ	3	11-13
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	3	14-16
4	Sở Thông tin và Truyền thông	4	17-20
5	Sở Y tế	4	21-24
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Du lịch	1	25
7	Sở Nội vụ	4	26-29
8	Sở Tư pháp	4	30-33
9	Công an tỉnh	3	34-36

10	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	2	37-38
11	Tòa án nhân dân tỉnh	3	39-41
12	Ban Tổ chức tỉnh ủy	1	42
13	Sở Tài chính	2	43-44
14	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh trực thuộc trung ương	2	45-46
15	Bảo hiểm xã hội tỉnh	5	47-51
16	Sở Công Thương	5	52-56
17	Sở Xây dựng	4	57-60
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6	61-66
19	Sở kế hoạch và Đầu tư	5	67-71
20	Sở lao động, Thương binh và Xã hội	1	72
21	Sở giao dịch, chi nhánh ngân hàng phát triển	2	73-74
22	Ban Quản lý khu Kinh tế	1	75
23	Ban quản lý dự án thuộc UBND cấp tỉnh	3	76-78

2. Cấp huyện

Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê dùng để thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện, áp dụng đối với các phòng, ban, đơn vị cấp huyện.

Biểu mẫu báo cáo thống kê dùng để thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện: 37 biểu, áp dụng đối với 15 phòng, ban, đơn vị.

STT	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Số lượng biểu báo cáo	STT biểu
1	Phòng Tài nguyên và Môi trường/Phòng Quản lý Đô thị	5	1-4,37
2	Phòng Tư pháp	3	5,7,8
3	Tòa án nhân dân huyện	2	6,35
4	Ban Tổ chức huyện ủy/thị ủy/thành ủy	1	9
5	Phòng Nội vụ	2	10-11
6	Phòng kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng/Tài chính - Kế hoạch, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện	3	12,13,14

7	Cục Thống kê tỉnh	2	15,30
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2	16-17
9	Bảo hiểm xã hội huyện/thị xã/thành phố	2	18-19
10	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế/Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới/Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2	20,36
11	Phòng Kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng	2	21,22
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6	23-28
13	Phòng Y tế/Trung tâm y tế	1	29
14	Công an huyện/ thị xã/thành phố	2	31-32
15	Viện Kiểm sát nhân dân huyện/ thị xã/thành phố	2	33-34

3. Cấp xã

Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê dùng để thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã.

Biểu mẫu báo cáo thống kê dùng để thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện, áp dụng đối với cấp xã: 17 biểu.



III. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

(Các biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu theo đính kèm và được đăng tải trên Website <http://thongkephuyen.gov.vn> của Cục Thống kê tỉnh Phú Yên).

1. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH

TT chung	TT từng số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		1. SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	1	Hiện trạng sử dụng đất đai phân theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/T0101.1-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	2	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	002.N/T0101.2-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	3	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	003.N/T0101.3-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	4	Hiện trạng sử dụng đất chia theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	004.N/T0101.4-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	5	Cơ cấu sử dụng đất chia theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	005.N/ T0101.5-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	6	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	006.5N/T2105-TNMT	5 Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7	7	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất	007.5N/T2106-TNMT	5 Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
8	8	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	008.N/T2107-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
9	9	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	009.N/T2108-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
10	10	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM _{2,5} và bụi PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên	010.N/T2111-TNMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					
11	1	Số tổ chức khoa học và công nghệ	001.N/T1401-KHCN	Năm	Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra
12	2	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	002.2N/T1402-KHCN	2 Năm	Ngày 12 tháng 02 năm sau năm điều tra
13	3	Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	003.N/T2109-KHCN	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					
14	1	Giáo dục mầm non	001.N/T1501-02-03-04-05-GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo
15	2	Giáo dục phổ thông	002.N/T1506-07-08-09-10-11-12-14- GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo
16	3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	003.N/T1513- GDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 10 năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		4. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			
17	1	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet băng rộng	001.H/T1301- 04-TTTT	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng sau tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 15 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
18	2	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	002.N/T1309-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
19	3	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	003.N/T1311-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
20	4	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	004.N/T1312-TTTT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		5. SỞ Y TẾ			
21	1	Số bác sĩ và giường bệnh	001.N/T1601-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
22	2	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	002.N/T1604-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
23	3	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng	003.N/T1605-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo
24	4	HIV VÀ AIDS	004.N/T1606-07-YT	Năm	Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		6. SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH/SỞ DU LỊCH			
25	1	Số lượt khách du lịch nội địa	001.H/T1702-VHTTDL	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 15 tháng cuối quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		7. SỞ NỘI VỤ			
26	1	Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân	001.K/T0210-NV	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố kết quả cấp tỉnh)
27	2	Tỷ lệ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	002.N/T0211-NV	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
28	3	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	003.5N/T0302.1-NV	5 Năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
29	4	Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	004.5N/T0302.2-NV	5 Năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
		8. SỞ TƯ PHÁP			
30	1	Số cuộc kết hôn	001.N/T0111-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
31	2	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	002.N/T0115-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
32	3	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	003.N/T0116-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
33	4	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	004.N/T2004-TP	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
9. CÔNG AN TỈNH					
34	1	Tai nạn giao thông	001.H/T1901-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo
35	2	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	002.H/T1902-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo
36	3	Tình hình cứu hộ, cứu nạn trong phòng cháy và chữa cháy	003.H/T1903-CA	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng 6 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 18 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		10. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH			
37	1	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	001.H/T2001-VKS	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
38	2	Số vụ án, số bị can đã truy tố	002.H/T2002-VKS	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		11. TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH			
39	1	Số vụ ly hôn	001.N/T0113-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
40	2	Tuổi ly hôn trung bình	002.N/T0114-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
41	3	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	003.N/T2003-TA	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		12. BAN TỔ CHỨC TỈNH ỦY			
42	1	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	001.K/T0209-BTC	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 15 ngày công bố Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh)

TT chung	TT từng số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		13. SỔ TÀI CHÍNH			
43	1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh	001.H/T0601-TC	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Số liệu ước tính: Quý I: Ngày báo cáo là 17/3 năm báo cáo Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo - Số liệu sơ bộ: Quý I: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo. Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/3 năm sau năm báo cáo - Số liệu chính thức: Ngày 30/7 năm n-2
44	2	Chi ngân sách nhà nước tỉnh	002.H/T0602-TC	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Số liệu ước tính: Quý I: Ngày báo cáo là 17/3 năm báo cáo Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					báo cáo là 17/5 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo - Số liệu sơ bộ: Quý I: Ngày báo cáo là 17/5 năm báo cáo. Quý II, 6 tháng đầu năm: Ngày báo cáo là 17/9 năm báo cáo Quý III, 9 tháng: Ngày báo cáo là 17/11 năm báo cáo Quý IV, cả năm: Ngày báo cáo là 17/3 năm sau năm báo cáo - Số liệu chính thức: Ngày 30/7 năm n-2
		14. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH TỈNH			
45	1	Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	001.H/T0701-02-NHNN	Tháng, quý, năm	Ước tính tháng: Ngày 17 hàng tháng Sơ bộ tháng: Ngày 17 của tháng sau tháng báo cáo Ước tính quý I: Ngày 17 tháng 3 Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 17 tháng 5

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 17 tháng 9 Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 17 tháng 11 Sơ bộ quý I: Ngày 17 tháng 5 Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 17 tháng 9 Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 17 tháng 11 Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 17 tháng 3 năm sau năm báo cáo Chính thức tháng, quý, năm: Ngày 17 tháng 5 của năm sau năm báo cáo
46	2	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng nợ	002.H/T0703-NHNN	Tháng, quý, năm	30 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
		15. BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH			
47	1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	001.N/T0704-05-06.1-BHXXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
48	2	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	002.N/T0704-05-06.2-BHXXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
49	3	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	003.N/T0707.1-BHXXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
50	4	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	004.N/T0707.2-BHXXH	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau năm báo cáo
51	5	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	005.H/T0708-BHXXH	Quý, năm	Ước tính quý I: Ngày 17 tháng 3 Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 17 tháng 5 Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 17 tháng 9 Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 17 tháng 11 Sơ bộ quý I: Ngày 17 tháng 5 Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 17 tháng 9 Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 17 tháng 11 Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo Chính thức tháng, quý, năm: Ngày 15 tháng 4 của năm sau năm báo cáo
		16. SỞ CÔNG THƯƠNG			
52	1	Năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp	001.2N/T0903-CT	2 Năm	Ngày 28 tháng 3 năm có số tận cùng là 1,3,5,7,9

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
53	2	Số lượng chợ	002.N/T1004.1-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
54	3	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	003.N/T1004.2-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
55	4	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử	004.2N/T1306-CT	2 năm	Ngày 28 tháng 3 năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8
56	5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	005.N/T2110-CT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
17. SỞ XÂY DỰNG					
57	1	Số lượng đô thị	001.N/T0117-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
58	2	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm	002.N/T0409-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
59	3	Số lượng nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	003.N/T0410-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
60	4	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	004.N/T1805-XD	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		18. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
61	1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	001.N/T0814-NNPTNT	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
62	2	-Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (Phục vụ địa phương)	002a.N/T1806-NNPTNT	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		- Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	002b.N/T1806-NNPTNT	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
63	3	Diện tích rừng hiện có	003.N/T2101-NNPTNT	Năm	Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
64	4	Diện tích rừng bị thiệt hại	004.H/T2102-NNPTNT	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 19 tháng cuối quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
65	5	Tỷ lệ che phủ rừng	005.N/T2103-NNPTNT	Năm	Ngày 05 tháng 4 năm sau năm báo cáo
66	6	Thiên tai và mức độ thiệt hại	006.H/T2104-NNPTNT	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	TT từng sở, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		19. SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ			
67	1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập	001.T/T0305-KHĐT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
68	2	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	002.T/T0306.1-KHĐT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
69	3	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, tạm ngừng hoạt động, giải thể	003.T/T0306.2-KHĐT	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
70	4	Số dự án và vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	004.H/T0401.1-KHĐT	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 15 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
71	5	Lũy kế các dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực	005.N/T0401.2-KHĐT	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
		20. SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			
72	1	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	001.H/T0203-LĐTBOXH	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối cùng quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		21. SỞ GIAO DỊCH, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN			
73	1	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước và vốn ODA đối với các dự án đầu tư	001.Q/T0402.1-NHPT	Quý	Ngày 15 tháng cuối quý báo cáo

TT chung	TT từng số, ngành	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
74	2	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước và vốn ODA đối với các dự án đầu tư	002.N/T0402.2-NHPT	Năm	Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo
		22. BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ			
75	1	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	001.N/T2109-KCNCX	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		23. CÁC SỞ VÀ ĐƠN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG			
76	1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà do địa phương quản lý	001.T/T0402.3-SN	Tháng	Ngày 12 tháng báo cáo
77	2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	002.T/T0402.4-SN	Tháng	Ngày 12 tháng báo cáo
78	3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	003.Q/T0405-SN	Quý	Ngày 14 tháng 3: Báo cáo quý I Ngày 14 tháng 5: Báo cáo 6 tháng Ngày 14 tháng 9: Báo cáo 9 tháng Ngày 14 tháng 11 báo cáo năm

2.DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN (ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG, BAN, NGÀNH CẤP HUYỆN)

ST T	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
I	Đất đai, Dân số và Bình đẳng giới (09 biểu)				
1	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/H0101.1-TNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	002.N/H0101.2-TNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	003.N/H0101.3-TNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	Hiện trạng sử dụng đất chia theo xã/phường/thị trấn	004.N/H0101.4-TNMT	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	Số cuộc kết hôn	005.N/H0103-TP	Phòng Tư pháp	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
6	Số vụ ly hôn	006.N/H0104-TA	Tòa án nhân dân huyện	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	007.N/H0105-TP	Phòng Tư pháp	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
8	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	008.N/H0106-TP	Phòng Tư pháp	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
9	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	009.K/H0107-BTC	Ban Tổ chức huyện ủy/thị ủy/thành ủy	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày sau đại hội cấp huyện)

ST T	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
II	Kinh tế (13 biểu)				
10	Sổ cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	001.5N/H0202.1-NV	Phòng Nội vụ	5 năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm điều tra
11	Sổ lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	002.5N/H0202.2-NV	Phòng Nội vụ	5 năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm điều tra
12	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách do địa phương quản lý	003.T/H0205.1-KT/TC, BQL	Phòng kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng/Tài chính - Kế hoạch, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện	Tháng	Ngày 10 tháng báo cáo
13	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	004.T/H0205.2-KT/TC, BQL	Phòng kinh tế/ Kinh tế - Hạ tầng/Tài chính - Kế hoạch, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện	Tháng	Ngày 10 tháng báo cáo
14	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	005.Q/H0205-KT/TC, BQL	Phòng kinh tế/ Kinh tế - Hạ tầng/Tài chính - Kế hoạch, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện	Quý	Ngày 10 tháng 3: Báo cáo Quý I năm báo cáo Ngày 10 tháng 5: Báo cáo 6 tháng năm báo cáo Ngày 10 tháng 9: Báo cáo 9 tháng năm báo cáo Ngày 10 tháng 11: Báo cáo năm báo cáo

ST T	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
15	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn cấp huyện	006.N/H0206-CTK	Cục Thống kê tỉnh	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
16	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện/thị xã/ thành phố	007.H/H0207-TCKH	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Quý/ 6 tháng/ 9 tháng/ Năm	- Ngày 15 tháng 3: + Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12). + Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 14 tháng 3). - Ngày 15 tháng 6: + Số liệu quý II, 6 tháng (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 14 tháng 6). + Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3). - Ngày 15 tháng 9: + Số liệu quý III, 9 tháng (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 14 tháng 9). + Số liệu quý II, 6 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30 tháng 6).

ST T	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
					- Ngày 15 tháng 12: + Số liệu quý IV, năm (từ ngày 01 tháng 10 đến hết ngày 14 tháng 12). + Số liệu quý III, 9 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9). - Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo: Số liệu sơ bộ năm báo cáo
17	Chi ngân sách nhà nước của huyện/thị xã/ thành phố	008.H/H0208-TCKH	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Quý/ 6 tháng/ 9 tháng/ Năm	- Ngày 15 tháng 3: + Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12). + Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 ước đến ngày 14 tháng 3). - Ngày 15 tháng 6: + Số liệu quý II, 6 tháng (từ ngày 01 tháng 4 ước đến ngày 14 tháng 6). + Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3).

ST T	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
					- Ngày 15 tháng 9: + Số liệu quý III, 9 tháng (từ ngày 01 tháng 7 ước đến ngày 15 tháng 9). + Số liệu quý II, 6 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30 tháng 6). - Ngày 25 tháng 12: + Số liệu quý IV, năm (từ ngày 01 tháng 10 ước đến ngày 15 tháng 12). + Số liệu quý III, 9 tháng cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9). - Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo: Số liệu sơ bộ năm báo cáo.
18	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp huyện/thị xã/thành phố	009.N/H0209-10-11-BHXXH	Bảo hiểm xã hội huyện/thị xã/thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo
19	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp huyện/thị xã/thành phố	010.N/H0212-BHXXH	Bảo hiểm xã hội huyện/thị xã/thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo

ST T	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
20	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	011.N/H0223- NNPTNT, KT, VPĐP, KTHT	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế/Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới/Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Năm	Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo
21	Số lượng chợ	012.N/H0225.1-KT, KTHT	Phòng Kinh tế/ Kinh tế - Hạ tầng	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
22	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	013.N/H0225.2-KT, KTHT	Phòng Kinh tế/ Kinh tế - Hạ tầng	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
III	Xã hội và Môi trường (15 biểu)				
23	Giáo dục mầm non	001.N/H0301-02-03-04- 05.1-GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
24	Giáo dục mầm non chia theo xã/phường/thị trấn	002.N/H0301-02-03-04- 05.2-GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
25	Số trường học, lớp học tiểu học, trung học cơ sở	003.N/H0306-07- GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
26	Phòng học tiểu học, trung học cơ sở	004.N/H0308-GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
27	Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở	005.N/H0309-GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
28	Số học sinh tiểu học, trung học cơ sở	006.N/H0310-GDĐT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo

ST T	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
29	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	007.N/H0311-PYT, TTYT	Phòng Y tế/Trung tâm y tế	Năm	Ngày 15 tháng 02 năm sau năm báo cáo
30	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	008.N/H0312-CTK	Cục Thống kê tỉnh	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
31	Tai nạn giao thông	009.H/H0313-CA	Công an huyện/ thị xã/ thành phố	Tháng/ 6 tháng/ Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 16 tháng báo cáo - Báo cáo 6 tháng: Ngày 16 tháng 6 năm báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 16 tháng 3 năm sau năm báo cáo
32	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	010.H/H0314-CA	Công an huyện/thị xã/ thành phố	Khi có phát sinh/ Năm	- Khi có phát sinh: Sau 05 ngày - Năm: Ngày 16 tháng 3 năm sau năm báo cáo
33	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	011.H/H0315-VKS	Viện Kiểm sát nhân dân huyện/thị xã/ thành phố	6 tháng/ Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 năm báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo
34	Số vụ án, số bị can đã truy tố	012.H/H0316-VKS	Viện Kiểm sát nhân dân huyện/thị xã/ thành phố	6 tháng/ Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15 tháng 7 - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo
35	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	013.N/H0317-TA	Tòa án nhân dân huyện/thị xã/ thành phố	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo

ST T	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
36	Thiên tai và mức độ thiệt hại	014.H/H0318- NNPTNT, KT	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế	Khi có thiên tai/Năm	- Khi có thiên tai: Sau 03 ngày xảy ra thiên tai - Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
37	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	015.N/H0319-TNMT, QLĐT	Phòng Tài nguyên và Môi trường/ Phòng Quản lý đô thị	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo

3. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ (ÁP DỤNG ĐỐI VỚI XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
I	Đất đai và Dân số (04 biểu)			
1	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/X0101-XPTT	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
2	Số cuộc kết hôn	002.N/X0103-XPTT	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
3	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	003.N/X0104-XPTT	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
4	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	004.N/X0105-XPTT	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
II	Kinh tế (07 biểu)			
5	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	001.5N/X0202.1-XPTT	5 năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
6	Số lao động trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp	002.5N/X0202.2-XPTT	5 năm	Ngày 12 tháng 3 năm sau năm điều tra
7	Thu ngân sách xã, phường, thị trấn	003.H/X0203-XPTT	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 - Năm: Ngày 20 tháng 11

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
8	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn	004.H/X0204-XPTT	Quý I, 6 tháng, 9 tháng, năm	- Quý I: Ngày 20 tháng 3 - 6 tháng: Ngày 20 tháng 6 - 9 tháng: Ngày 20 tháng 9 - Năm: Ngày 20 tháng 11
9	Diện tích gieo trồng cây hằng năm	005.H/X0205-XPTT	Vụ/Năm	- Vụ Đông: Ngày 01 tháng 12 hằng năm - Vụ Xuân: Ngày 12 tháng 3 hằng năm - Vụ Đông Xuân: Ngày 30 tháng 5 hằng năm - Vụ Hè Thu: Ngày 25/7 hằng năm - Vụ Thu Đông: Ngày 30 tháng 9 hằng năm - Vụ Mùa: Ngày 10 tháng 10 hằng năm - Năm: Ngày 28 tháng 01 năm sau năm báo cáo
10	Diện tích cây lâu năm trồng tập trung	006.N/X0206-XPTT	Năm	Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo
11	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	007.N/X0207-XPTT	Năm	Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo
III	Xã hội và Môi trường (06 biểu)			
12	Giáo dục mầm non	001.N/X0301-02-03-04-05-XPTT	Năm	Ngày 18 tháng 10 năm báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
13	Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở	002.N/X0306-07-08-09-10-XPTT	Năm	Ngày 18 tháng 10 năm báo cáo
14	Số nhân lực y tế của trạm y tế	003.N/X0311-TYT	Năm	Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo
15	Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	004.N/X0312-TYT	Năm	Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo
16	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	005.N/X0313-XPTT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
17	Thiên tai và mức độ thiệt hại	006.H/X0314-XPTT	Khi có thiên tai/Năm	- Khi có thiên tai: Sau 03 ngày xảy ra thiên tai - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo

